TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **85**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01/10/2019
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đông

Ông Nguyễn Minh Chiến

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày **01** tháng **10** năm **2019**, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 278/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 269/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông **Phan Văn H**, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2019, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phan Văn H sống chung với năm vào năm 1990, đến cuối năm 1996 vợ chồng mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn

vợ chồng cùng nhau sinh sống làm việc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre, vợ chồng cùng nhau làm ăn chăm lo phát triển kinh tế gia đình. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chồng bà có quan hệ với người phụ nữ khác. Do đó, vào năm 2012 bà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại ấp A, xã A, huyện M, còn ông H thì đang sinh sống với người khác tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn nhà chung của vợ chồng sinh sống trong thời kỳ hôn nhân hiện nay không có ai ở. Trong thời gian ly thân, vợ chồng có gặp nhau để bàn bạc, hàn gắn hạnh phúc nhưng không thành. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Phan Văn H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phan Thị L, sinh ngày 23/02/1990 và Phan Thị N, sinh ngày 17/4/2001. Hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L trình bày không có.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn H được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông H vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Phan Văn H; Về con chung: 02 con chung đã trưởng thành nên không xem xét; Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không xem xét; Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 03/7/2019, bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện ly hôn với ông Phan Văn H. Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 03/7/2019 (BL 03,04) cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn" theo quy định tại Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn ông H, đây là loại việc thuộc thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Phan Văn H có nơi cư trú tại ấp ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Toà án đã tiến hành thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Phan Văn H theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông H vẫn cố tình vắng mặt. Như vậy, việc ông H vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung tranh chấp:

4.1. Về quan hệ hôn nhân:

Ngày 01/10/1996, bà L và ông H tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đa Phước Hội, huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Nam), tỉnh Bến Tre. Việc đăng ký kết hôn giữa bà L và ông H là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định tại các điều 5, 6, 7 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, bà L trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nên bà L quyết định ly hôn với ông H. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L và ông H không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 (nay là Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập ông H đến để hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng của ông H và bà L nhưng ông H không có mặt. Ngoài ra, Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các tài liệu chứng

cứ của bà L cho ông H nhưng ông H không có mặt cũng như không có ý kiến phản đối với yêu cầu ly hôn của bà L. Từ các căn cứ trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014là phù hợp.

4.2. Về con chung: Vợ chồng bà L và ông H có 02 con chung tên Phan Thị L, sinh ngày 23/02/1990 và Phan Thị N, sinh ngày 17/4/2001. Do hai con chung đã trưởng thành, bà L không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.3. Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.4. Về nợ chung: Bà L trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L có nghĩa vụ chịu số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc "Ly hôn" với bị đơn ông Phan Văn H, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Phan Văn H.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Phan Thị L, sinh ngày 23/02/1990 và Phan Thị N, sinh ngày 17/4/2001. Hai con chung đã trưởng thành, bà Nguyễn Thị L không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Án phí: Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003720 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M (đã nộp xong).

3. Bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Phan Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS huyện M (1b);
- UBND xã Đ, huyện M (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (3b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như